

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	15,150 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	-13.7%	-21.7%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.45
(B1)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.95
(Baa2)

An toàn

2023

DT thuần

859

tỷ VNĐ

YoY
▼ 131
▼ 13.2%

2023

LN sau
thuế

-33.4

tỷ VNĐ

YoY
▼ 48.3
▼ 325%

2023

ROE

-3.8%

+/- YoY
▼ 5.2%

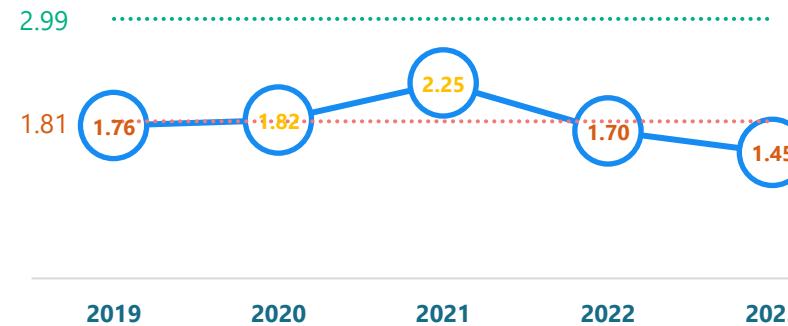
2023

ROA

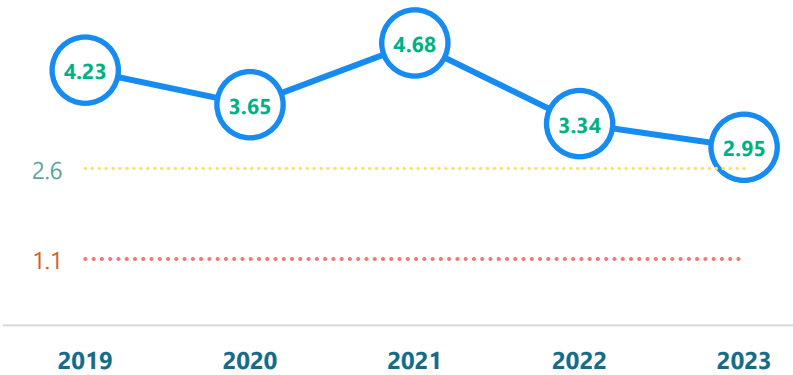
-2.3%

+/- YoY
▼ 3.3%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DQC** năm **2023** đạt **1.45**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

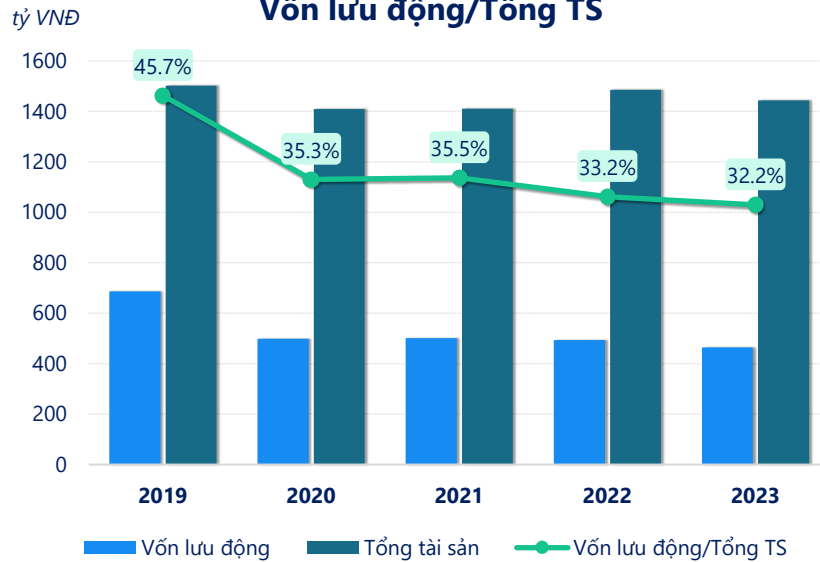
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DQC** năm **2023** đạt **2.95**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **DQC** ghi nhận doanh thu thuần **859.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-33.41** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.2%** và **giảm 325%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -3.77% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Bóng đèn Điện Quang (HSX: DQC)

Vốn lưu động/Tổng TS

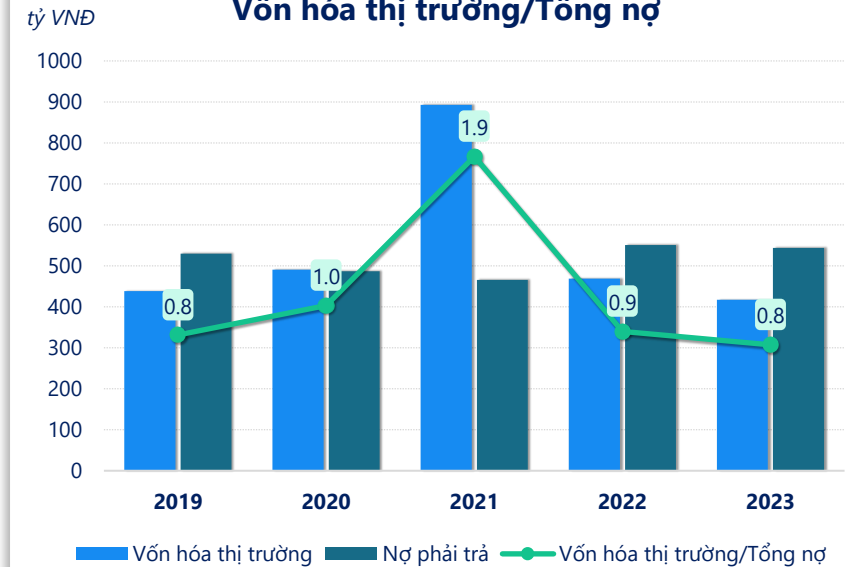


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

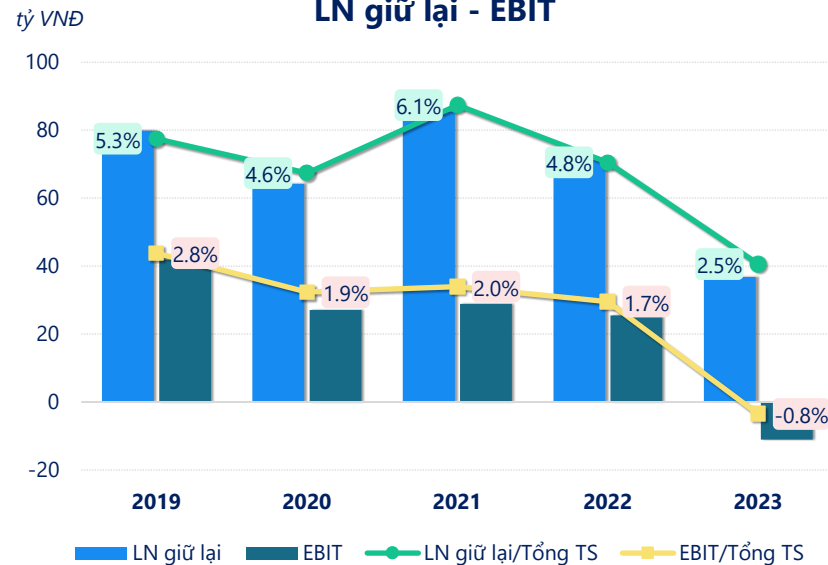
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

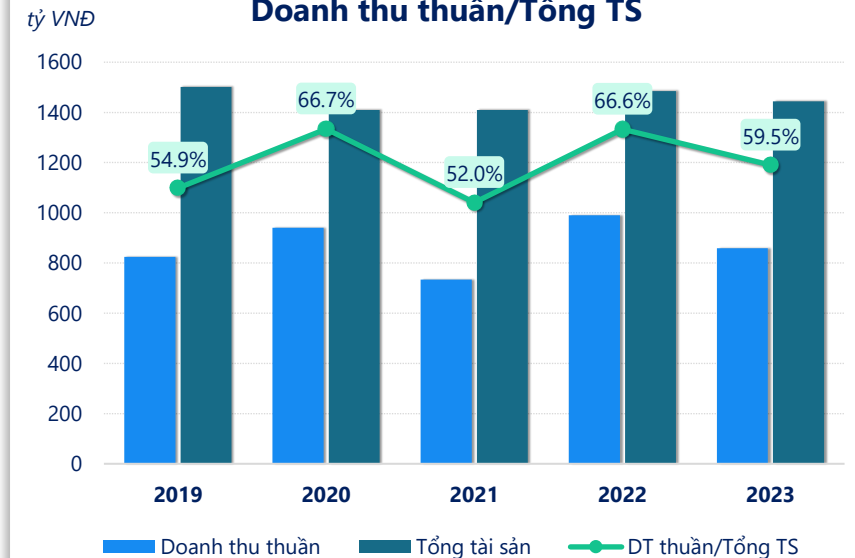
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,502	1,485	1.1%
Tài sản ngắn hạn	1,056	1,012	4.4%
Tiền và tương đương tiền	22.6	20.4	10.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.6	37.4	51.3%
Phải thu ngắn hạn	599	444	35.0%
Hàng tồn kho	331	462	-28.3%
Tài sản ngắn hạn khác	46.7	47.9	-2.6%
Tài sản dài hạn	445	473	-5.9%
Phải thu dài hạn	2.65	1.14	132%
Tài sản cố định	332	337	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.24	31.2	-86.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	102	99.8	2.2%
Tài sản dài hạn khác	4.62	3.52	31.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	599	551	8.6%
Nợ ngắn hạn	548	519	5.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	243	185	31.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.0	140	-66.4%
Nợ dài hạn	50.2	32.1	56.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.69	28.1	-72.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	903	934	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	898	929	-3.3%
Vốn điều lệ	344	344	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	5.09	5.09	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	825	940	734	990	859
Giá vốn hàng bán	611	708	511	669	580
Lợi nhuận gộp	214	232	223	321	279
Doanh thu HĐTC	22.3	20.2	14.4	9.07	8.47
Chi phí TC	13.3	1.19	1.08	16.1	17.7
Chi phí lãi vay	4.94	4.69	4.09	9.74	19.6
LN trong công ty LKLD	-4.84	3.63	14.7	-6.76	0.45
Chi phí bán hàng	121	156	145	198	203
Chi phí QLDN	63.8	82.5	81.2	94.8	104
LN thuần từ HĐKD	33.0	16.3	24.6	13.9	-36.6
Lợi nhuận khác	3.91	6.16	0.15	1.84	5.99
LN trước thuế	36.9	22.4	24.8	15.8	-30.6
Lợi nhuận sau thuế	29.6	18.3	22.8	14.9	-33.4
LNST của CĐ cty mẹ	28.5	15.8	21.7	13.8	-34.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.7	48.9	-36.0	-80.8	-27.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	229	-58.6	-47.5	-4.79	-8.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-266	-27.9	27.1	49.6	37.7
Tiền đầu kỳ	166	150	113	56.5	20.4
Lưu chuyển tiền thuần	-15.3	-37.6	-56.4	-36.1	2.13
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.03	-0.09	0.10
Tiền cuối kỳ	150	113	56.5	20.4	22.6